

CHỈ THỊ

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước

Nghị quyết số 94/2019/QH14 về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là Nghị quyết xử lý nợ) đã được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 và được tổ chức thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có hiệu lực.

Nghị quyết của Quốc hội là văn bản quy phạm pháp luật, cơ sở pháp lý cho thực hiện xử lý nợ không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước. Việc xóa nợ phải căn cứ vào từng đối tượng, đáp ứng các điều kiện xử lý cụ thể về hồ sơ, thủ tục và liên quan đến nhiều đối tượng nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, giải thể, phá sản, không còn sản xuất kinh doanh, không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, đặt ra yêu cầu trong công tác tổ chức triển khai thực hiện cần có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, ban ngành, chính quyền các cấp ở địa phương. Xuất phát từ yêu cầu trên và để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết có hiệu quả và thống nhất trong cả nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính yêu cầu Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp thực hiện ngay một số nhiệm vụ sau:

I. THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT XỬ LÝ NỢ

1. Trong tháng 4 năm 2020, giao Tổng cục Thuế chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị thuộc Bộ Tài chính quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tại Tổng cục Thuế triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế) do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế làm Trưởng ban, một Phó Tổng cục trưởng làm Phó Trưởng ban Thường trực và các Ủy viên là lãnh đạo các vụ, đơn vị liên quan.

Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế có Tổ Thường trực giúp việc đặt tại Tổng cục Thuế, Tổ Thường trực do một lãnh đạo Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế làm Tổ trưởng, các thành viên tham gia là đại diện các vụ, đơn vị liên quan thuộc Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính. Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch, tiến độ và các biện pháp để triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Cục Thuế địa phương thực hiện chương trình, kế hoạch và các biện pháp đã đề ra;

c) Hàng quý, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện của các Cục Thuế địa phương. Phát hiện và chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất trình Bộ Tài chính xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ và Chỉ thị này;

d) Giao Trưởng Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế quyết định cụ thể những biện pháp để triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ và Chỉ thị này nghiêm túc, đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra.

2. Giao Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tháng 4 năm 2020 quyết định thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ ở địa phương (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Cục Thuế) do Cục trưởng Cục Thuế làm Trưởng Ban Chỉ đạo và các thành viên Ban Chỉ đạo thuộc Cục Thuế gồm: lãnh đạo Phòng Quản lý nợ và Cường chế thuế, Phòng Thanh tra- Kiểm tra, Phòng Kế khai và Kế toán thuế, Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Chi cục trưởng các Chi cục Thuế trực thuộc và một số phòng khác do Cục trưởng Cục Thuế quyết định. Ban Chỉ đạo Cục Thuế chịu trách nhiệm:

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân ở địa phương lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ và Chỉ thị này trên địa bàn. Tổ chức, triển khai thực hiện nghiêm các chương trình, kế hoạch và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế, bảo đảm đúng tiến độ, nội dung và yêu cầu đã đề ra;

b) Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế và tình hình cụ thể từng địa phương, Cục Trưởng Cục Thuế chỉ đạo xây dựng Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Cục Thuế và nhiệm vụ, quyền hạn của từng thành viên Ban Chỉ đạo do Cục trưởng Cục Thuế quyết định. Trong đó, đề nghị phân công 01 thành viên Ban Chỉ đạo làm nhiệm vụ thường trực Ban Chỉ đạo. Ngoài ra để giúp việc cho Ban Chỉ đạo thuộc Cục Thuế, tùy vào đặc điểm của từng địa phương, Cục Thuế dự kiến các thành viên tham gia Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo thuộc Cục Thuế phù hợp với tình hình thực tế;

c) Căn cứ chương trình, kế hoạch, tiến độ và biện pháp của Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế cụ thể hoá nội dung kế hoạch, biện pháp tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ ở địa phương;

d) Vào tháng cuối của mỗi quý, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Chỉ thị này ở địa phương báo cáo Ban Chỉ đạo Tổng cục Thuế (báo cáo gửi về Tổ thường trực - Vụ Quản lý nợ và cường chế nợ thuế Tổng cục Thuế chậm nhất ngày 30 của tháng theo địa chỉ email: vqlntct@gdt.gov.vn);

đ) Trước ngày 01/7/2020, tập trung chỉ đạo thực hiện việc rà soát, phân

loại nợ theo từng địa bàn, theo từng đối tượng được xử lý nợ bảo đảm chính xác, đúng đối tượng, đồng thời lập văn bản xác nhận tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc giữa cơ quan quản lý thuế với Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc (nếu chưa có) để trình cấp có thẩm quyền xem xét xử lý khi Nghị quyết có hiệu lực thi hành.

3. Cục Thuế trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành văn bản chỉ đạo về việc triển khai thực hiện Nghị quyết xử lý nợ của Quốc hội trên địa bàn. Trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho Ủy ban nhân dân cấp dưới, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân phải triển khai, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa cơ quan quản lý thuế với các Sở, ban, ngành tại địa phương trong việc lập hồ sơ, thực hiện xác nhận và xử lý nợ theo Nghị quyết của Quốc hội.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Tổng cục Thuế chủ trì phối hợp với các đơn vị trong Bộ Tài chính, các Cục Thuế và các cơ quan liên quan khẩn trương rà soát, hoàn thiện nội dung dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ và trình tự thủ tục khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp theo đúng quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội trình Bộ Tài chính ban hành trước ngày 15 tháng 5 năm 2020.

2. Các đơn vị trong Bộ Tài chính phối hợp với Tổng cục Thuế soạn thảo, nghiên cứu tiếp thu ý kiến của các Bộ, ban, ngành và địa phương để hoàn thiện dự thảo Thông tư trình Bộ Tài chính, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ, phù hợp với thực tế về điều kiện hồ sơ, quy trình xử lý nợ chặt chẽ và khả thi khi tổ chức thực hiện.

3. Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo công tác rà soát hồ sơ, phân loại nợ từng đối tượng được xử lý nợ được quy định trong Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội bảo đảm chính xác, đúng đối tượng, đồng thời chịu trách nhiệm tính chính xác của số liệu trên hồ sơ.

Trên cơ sở rà soát và xuất phát từ thực tiễn quản lý, nghiên cứu tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến tham gia với Bộ Tài chính trong việc quy định cụ thể về thành phần hồ sơ và trình tự thủ tục khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp để đảm bảo xử lý nợ chặt chẽ và khả thi trong quá trình thực hiện.

III. ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN NGHỊ QUYẾT XỬ LÝ NỢ

1. Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết xử lý nợ của Quốc hội trong toàn ngành thuế, cũng như ngoài ngành thuế. Nội dung tuyên truyền đảm bảo thống nhất theo bản tóm tắt tại Phụ lục 01 gửi kèm Chi thị này. Cụ thể:

- Trong tháng 4/2020, tổ chức quán triệt nội dung Nghị quyết xử lý nợ của

Quốc hội và Chi thị này đến toàn thể lãnh đạo, cán bộ công chức của Cục Thuế và Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các đài, báo địa phương đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến mục đích, yêu cầu, nội dung của Nghị quyết xử lý nợ của Quốc hội từ nay đến ngày 01/7/2020 để các cơ quan, doanh nghiệp và mọi người dân hiểu, thực hiện và giám sát việc thực hiện. Chủ động triển khai bộ phận hỗ trợ, hướng dẫn xử lý nợ thuế.

2. Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi Cục trưởng Chi cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến về Nghị quyết xử lý nợ trong phạm vi địa phương mình quản lý.

3. Tổng cục Thuế tổ chức tập huấn, đào tạo các nội dung của Nghị quyết xử lý nợ và các văn bản hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục, quy trình xử lý cho các Cục Thuế, Chi cục Thuế và đội ngũ cán bộ thuế để thực hiện nghiêm túc, thống nhất trong toàn ngành thuế. Đồng thời, công khai các quy trình, thủ tục về xử lý nợ để người nộp thuế thuận tiện trong việc nghiên cứu, triển khai thực hiện và giám sát công chức thuế thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Cục Thuế về Tổng cục Thuế (Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế) và qua thư điện tử theo địa chỉ địa: vqlntct@gdt.gov.vn trước ngày 30/4/2020 để đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất trong toàn ngành thuế.

2. Tổng cục Thuế chỉ đạo các đơn vị chức năng của Tổng cục Thuế xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin để theo dõi, quản lý chặt chẽ việc xử lý nợ thuế, hỗ trợ các cơ quan thuế trong việc tổng hợp, báo cáo tình hình xử lý nợ trong quá trình thực hiện.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao quản lý, phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ kịp thời cho cơ quan quản lý thuế trong việc xử lý nợ thuế.

4. Tổng cục Thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Bộ trưởng và lãnh đạo Bộ Tài chính việc thực hiện Chi thị này. /.

Nơi nhận: *ee*

- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng;
- Các đồng chí Lãnh đạo Bộ (để chỉ đạo);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp chỉ đạo);
- Tổng cục Thuế; Tổng cục Hải quan;
- Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, QLN (3b)). *70b*



Đinh Tiến Dũng

TỔNG CỤC THUẾ

MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ KHOANH NỢ TIỀN THUẾ, XÓA NỢ TIỀN PHẠT CHẬM NỘP, TIỀN CHẬM NỘP ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ KHÔNG CÒN KHẢ NĂNG NỘP NSNN

(Tài liệu phục vụ tuyên truyền, phổ biến cho các tổ chức, cá nhân)

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khoá XIV, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 94/2019/QH14 về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là Nghị quyết xử lý nợ). Nghị quyết ngày có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và được tổ chức thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

I. Sự cần thiết phải xây dựng và ban hành Nghị quyết

Sự cần thiết ban hành Nghị quyết thể hiện ở 3 điểm chính sau đây:

- **Một là**, Thực tiễn hoạt động quản lý thuế trong thời gian qua, cơ quan quản lý thuế đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp quản lý nợ và thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Tuy nhiên, có một bộ phận người nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, mất khả năng thanh toán, phá sản, giải thể không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc bị thiên tai, bất khả kháng, cơ quan thuế đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thu nợ theo quy định của Luật Quản lý thuế, nhưng người nộp thuế không còn khả năng nộp thuế cho nhà nước.

Số nợ đọng này tồn tại kéo dài qua nhiều năm, số tiền phạt chậm nộp và tiền chậm nộp tính 0,03%/ngày tăng lên theo thời gian (đến nay số nợ không còn khả năng nộp ngân sách chiếm 48,7% số tiền nợ thuế), song thực tế khoản nợ này là nợ ảo, không còn khả năng thu nhưng chưa có cơ chế để xử lý nợ.

- **Hai là**, Luật Quản lý thuế hiện hành không quy định việc khoanh nợ, trong khi việc thực hiện xóa nợ đối với 3 nhóm đối tượng trong Luật Quản lý thuế hiện hành phải đáp ứng được điều kiện là phải thực hiện tuân tự các biện pháp cưỡng chế nợ và khoản nợ thuế đủ 10 năm dẫn đến có nhiều bất cập, không thể thực hiện được. Trong khi đó đối với các trường hợp người nộp thuế đã chết, đã mất tích, giải thể, phá sản, ngừng bỏ hoạt động kinh doanh, bị thu hồi giấy phép kinh doanh và các trường hợp bị thiên tai, bất khả kháng hoặc nợ thuế do chưa được Nhà nước thanh toán... thực tế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước nhưng vẫn phải tính tiền phạt chậm nộp và tiền chậm nộp.

- **Ba là**, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 Quốc hội đã thông qua tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020, trong đó đã có quy định chế tài để xử lý nợ cho các đối tượng không còn khả năng nộp ngân sách này, cụ thể quy định cho khoanh tiền thuế nợ (tại Điều 83), xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm

nộp (tại Điều 85). Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 152 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 thì đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01/7/2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành. Do đó đối với các khoản nợ không còn có khả năng thu phát sinh trước ngày 01/7/2020 không được xử lý theo Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Từ những lý do trên, cần báo cáo Quốc hội ban hành Nghị quyết để xử lý nợ đối với những đối tượng không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, tạo cơ sở pháp lý để xử lý nợ tồn đọng giai đoạn trước ngày 01/7/2020 để không làm phát sinh thêm nợ ảo, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp mà không thể thu hồi được, không còn đối tượng để thu hồi.

II. Nội dung chính của Nghị quyết

Nghị quyết gồm có 8 Điều, trong đó: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Nguyên tắc xử lý nợ; Điều 4. Đối tượng được xử lý nợ; Điều 5. Các biện pháp xử lý nợ; Điều 6. Thẩm quyền và hồ sơ, trình tự thủ tục xử lý nợ; Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; Điều 8. Điều khoản thi hành.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp phát sinh trước ngày 01/7/2020 (ngày Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành) đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, bao gồm tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan.

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng bao gồm: i) Người nộp thuế nợ tiền thuế thuộc đối tượng được khoan nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này; ii) Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người có thẩm quyền xử lý nợ quy định tại Nghị quyết; iii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nguyên tắc xử lý nợ

Việc xử lý nợ phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

- **Một là**, Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền; bảo đảm điều kiện, hồ sơ, quy trình, thủ tục và chịu trách nhiệm của cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

- **Hai là**, Bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, giám sát của người dân.

- **Ba là**, Tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý nghiêm việc lợi dụng chính sách để trục lợi hoặc cố tình chây ì, nợ thuế.

- **Bốn là**, Trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế phát hiện việc khoan nợ, xóa nợ không đúng quy định hoặc người nộp thuế đã được xóa nợ mà quay lại sản xuất, kinh doanh hoặc thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, trừ đối tượng quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết thì phải hủy quyết định khoan nợ, xóa nợ và phải thu vào ngân sách nhà nước khoản nợ đã được xóa.

4. Đối tượng được xử lý nợ

Đối tượng được xử lý nợ là người nộp thuế nợ tiền thuế, nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 mà không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước, bao gồm 7 nhóm đối tượng:

(1) Người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

(2) Người nộp thuế có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục giải thể;

(3) Người nộp thuế đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc đã bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản;

(4) Người nộp thuế không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế đã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc để kiểm tra, xác minh thông tin người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc đã đăng ký với cơ quan quản lý thuế;

(5) Người nộp thuế đã bị cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

(6) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

(8) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán.

5. Các biện pháp xử lý nợ

(1) *Khoan nợ tiền thuế kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 4 của Nghị quyết.*

(2) Xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp còn nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 4 của Nghị quyết:

- Điều kiện xóa nợ theo từng đối tượng như sau:

a) Người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết có giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật;

b) Người nộp thuế quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết có quyết định giải thể hoặc thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

c) Người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc Tòa án có thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

d) Người nộp thuế quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 của Nghị quyết không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh và có biên bản xác nhận giữa cơ quan quản lý thuế với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh, địa chỉ liên lạc hoặc cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

(3) Xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp còn nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị quyết, bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc người nộp thuế bị thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và thời gian, địa điểm xảy ra;

- Chưa được xử lý miễn tiền chậm nộp từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 có hiệu lực thi hành;

- Có văn bản đánh giá giá trị thiệt hại vật chất do người nộp thuế lập và có xác nhận về giá trị thiệt hại của tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan thẩm định giá hoặc cơ quan bảo hiểm;

- Số nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp được xóa tính trên số nợ tiền thuế phát sinh không có khả năng thu do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây ra và không vượt quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm (nếu có).

(4) Xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp còn nợ trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết, bảo đảm các điều kiện sau đây:

- Có văn bản xác nhận của đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước về việc

người nộp thuế chưa được thanh toán, số tiền chưa thanh toán và thời gian chậm thanh toán cho người nộp thuế;

- Có hợp đồng kinh tế ký với đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đối với nhà thầu phụ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng và được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán và biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc hóa đơn cung ứng hàng hóa dịch vụ;

- Số nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp được xóa được tính trên số nợ tiền thuế nhưng số nợ tiền thuế không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chậm thanh toán cho người nộp thuế và số tiền được xóa phát sinh trong khoảng thời gian ngân sách nhà nước chậm thanh toán.

6. Thẩm quyền và hồ sơ, trình tự thủ tục xử lý nợ

(1) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế quyết định việc khoan nợ tiền thuế.

(2) Thẩm quyền xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với doanh nghiệp và tổ chức được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 15 tỷ đồng trở lên;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp dưới 05 tỷ đồng.

(3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, hộ gia đình, hộ kinh doanh.

Ngoài ra, Nghị quyết giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hồ sơ và hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý nợ.

7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Nghị quyết quy định cụ thể trách nhiệm của: Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xử lý nợ như: Cơ quan đăng ký kinh doanh, Cơ quan Công an, Tổ chức tín dụng, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân các cấp,...

8. Về hiệu lực thi hành

Thời gian Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và được tổ chức thực hiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành./.